



Hãy nói theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kê toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2019*

## **NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 20

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019*

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.846.444.678.261</b>	<b>2.069.812.340.285</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>192.354.629.848</b>	<b>409.309.586.014</b>
111 1. Tiền		92.354.629.848	59.309.586.014
112 2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	350.000.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.116.421.422.531</b>	<b>1.213.001.990.386</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	843.383.667.343	851.728.353.618
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		92.993.421.077	143.060.777.569
136 3. Phải thu ngắn hạn khác		193.954.782.131	232.123.307.219
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(13.910.448.020)	(13.910.448.020)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>443.872.067.286</b>	<b>418.614.678.442</b>
141 1. Hàng tồn kho		460.060.166.905	434.802.778.061
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(16.188.099.619)	(16.188.099.619)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>93.796.558.596</b>	<b>28.886.085.443</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		93.796.558.596	28.886.085.443
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>246.690.532.119</b>	<b>66.600.037.993</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>225.625.165.388</b>	<b>43.108.627.399</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	208.993.683.300	26.421.006.284
222 - Nguyên giá		279.476.625.677	88.583.590.483
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(70.482.942.377)	(62.162.584.199)
227 2. Tài sản cố định vô hình	8	16.631.482.088	16.687.621.115
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.705.405.951)	(7.649.266.924)
<b>230 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>6.137.858.008</b>	<b>6.137.858.008</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		6.137.858.008	6.137.858.008
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14.927.508.723</b>	<b>17.353.552.586</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		14.927.508.723	17.353.552.586
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.093.135.210.380</b>	<b>2.136.412.378.278</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.320.439.650.864</b>	<b>1.403.998.928.367</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.320.439.650.864</b>	<b>1.403.998.928.367</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn		135.412.319.817	400.199.863.667
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.446.091.170	18.128.516.398
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	20.957.060.951	33.158.029.848
314 4. Phải trả người lao động		522.810.464.645	632.127.946.527
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	368.967.320.693	208.768.461.343
316 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
318 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	189.985.249	-
319 8. Phải trả ngắn hạn khác		224.222.210.593	79.532.914.211
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	13	12.068.922.656	18.433.663.030
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.365.275.090	13.649.533.343
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>772.695.559.516</b>	<b>732.413.449.911</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	<b>772.695.559.516</b>	<b>732.413.449.911</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		518.350.430.000	518.350.430.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		518.350.430.000	518.350.430.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		205.659.985.674	165.377.876.069
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		165.377.876.069	11.550.796.586
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		40.282.109.605	153.827.079.483
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.093.135.210.380</b>	<b>2.136.412.378.278</b>

Người lập biểu



Trần Văn Thái

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo



Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I năm 2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.187.119.070.972	963.051.097.248	1.187.119.070.972	963.051.097.248
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.187.119.070.972	963.051.097.248	1.187.119.070.972	963.051.097.248
11	3. Giá vốn hàng bán	1.106.974.874.151	908.949.790.077	1.106.974.874.151	908.949.790.077
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.144.196.821	54.101.307.171	80.144.196.821	54.101.307.171
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	5.054.989.474	12.394.285.563	5.054.989.474	12.394.285.563
22	6. Chi phí tài chính	28.328.754	219.134.148	28.328.754	219.134.148
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	218.762.027	-	218.762.027
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.614.970.311	21.042.249.912	41.614.970.311	21.042.249.912
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.555.887.230	45.234.208.674	43.555.887.230	45.234.208.674
31	9. Thu nhập khác	6.374.650.374	5.079.555.148	6.374.650.374	5.079.555.148
32	10. Chi phí khác	263.678.411	-	263.678.411	-
40	11. Lợi nhuận khác	6.110.971.963	5.079.555.148	6.110.971.963	5.079.555.148



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2019  
 Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.022.616.398.309	1.196.418.551.158
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(356.720.375.191)	(306.726.676.461)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(489.871.129.464)	(265.045.690.379)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	-	(218.762.027)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15.753.503.513)	(8.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	106.770.146.504	265.837.770.375
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(297.727.645.647)	(737.055.168.705)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(30.686.109.002)</b>	<b>145.210.023.961</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(190.893.035.194)	(2.787.121.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.624.188.030	11.478.150.551
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(186.268.847.164)</b>	<b>8.691.029.551</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	-	152.000.096.561
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(183.507.587.314)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(13.949.980)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>(31.521.440.733)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(216.954.956.166)</b>	<b>122.379.612.779</b>
60	Tiền tương đương tiền đầu kỳ	409.309.586.014	48.582.751.677
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	143.896.709
70	Tiền tương đương tiền cuối kỳ	3 192.354.629.848	171.106.261.165

Người lập biểu



Trần Văn Thái

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2019  
 Tổng Giám đốc



M.S.D.N.: 011768  
 TỔNG CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 CÔNG TRÌNH  
 VIETTEL  
 Đ. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Phạm Đình Trường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 1 năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 tại ngày 24 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 518.350.430.000 đồng; tương đương 51.835.043 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị buro chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

*Tổng công ty bắt đầu cung cấp dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin từ tháng 4 năm 2017. Trong kỳ Công ty phát sinh thêm mới dịch vụ Vật tư Cố Định Băng Rộng. Thay đổi này khiến cho doanh thu của dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin tăng mạnh so cùng kỳ.*

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
1. Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc



5. Chi nhánh Tổng công ty cổ phần  
Công trình Viettel Khu vực 5

Đại lộ Lê Nin, Phường Hà  
Huy Tập, Thành phố Vinh,  
Nghệ An

Quản lý thi công các công trình trên địa  
bàn các tỉnh Miền Trung

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và "&" Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC."

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty,

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

### **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

- Quyền sử dụng đất 50 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 năm

#### **2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

#### **2.10 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.12 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 5-6 %.

#### **2.13 . Chi phí phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.14 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.16 . Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã nhất hành

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

**2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.476.081.158	865.781.098
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.878.548.690	58.443.804.916
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	350.000.000.000
	<b>192.354.629.848</b>	<b>409.309.586.014</b>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-----------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,50%	99,50%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

## 5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty mạng lưới	241.048.205.802	246.074.455.970
- Tổng công ty Viễn thông Viettel	293.455.370.264	218.844.284.573
- Công ty Telecom Internettional Myanmar Company LTD	11.092.788.673	48.268.648.625
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	32.781.057.865	35.217.976.194
- Công ty Star Telecom	7.389.550.605	8.079.523.028
- Công ty Viettel Cambodia-VTC	2.618.112.497	3.573.500.602
- Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Viettel	2.618.112.497	4.738.377.061
- Công ty Bất Động Sản Viettel	4.416.528.450	6.397.239.353
- Các Chi nhánh Viettel	107.070.312.477	120.738.303.489

Phải thu khách hàng là Công ty Con

- Viettel Construction Peru	374.487.990	3.829.529.321
- Viettel Construction Haiti S.A	105.632.873	105.632.873
- Viettel Construction Mozambique	1.836.752.518	
- Viettel Construction Cambodia	4.804.023.894	5.961.273.894
- Viettel Construction Myanmar	20.130.029.203	20.130.029.203
- Viettel Construction Laos	5.452.969.756	7.944.528.319
- Các khoản phải thu khách hàng khác	108.189.731.979	121.825.051.113
	<b>843.383.667.343</b>	<b>851.728.353.618</b>

**Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	843.383.667.343	851.728.353.618
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	<b>843.383.667.343</b>	<b>851.728.353.618</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	15.409.365.829		1.948.146.924	
Nguyên liệu, vật liệu	96.261.041.178	(16.188.099.619)	99.675.635.078	(16.188.099.619)
Công cụ, dụng cụ	5.988.214.376		4.018.258.386	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	340.717.188.972		326.588.357.444	
Hàng gửi đi bán	1.684.356.550		2.572.380.229	
	<b>460.060.166.905</b>	<b>(16.188.099.619)</b>	<b>434.802.778.061</b>	<b>(16.188.099.619)</b>

**7 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**8 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 4.

**9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033



Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>27.104.263.033</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27.104.263.033</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>27.104.263.033</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27.104.263.033</u>

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải nộp</b>		
Thuế giá trị gia tăng	2.526.727.177	11.513.793.060
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.384.749.588	15.753.503.513
Thuế thu nhập cá nhân	9.045.584.186	5.890.733.275
	<u>20.957.060.951</u>	<u>33.158.029.848</u>

**11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước các khoản phải trích theo lương	265.346.133.096	96.317.932.065
Chi phí nhân công vận chuyển, bốc dỡ thuê ngoài	103.621.187.597	112.450.529.278
	<u>368.967.320.693</u>	<u>208.768.461.343</u>

**12 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	189.985.249	-
	<u>189.985.249</u>	<u>-</u>

**13 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12.068.922.656	18.433.663.030
	<u>12.068.922.656</u>	<u>18.433.663.030</u>

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>471.233.410.000</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>115.545.842.692</b>	<b>635.464.396.534</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	47.117.020.000	-	(47.117.020.000)	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	153.827.079.483	153.827.079.483
Phân phối lợi nhuận	-	-	(56.878.026.106)	(56.878.026.106)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>518.350.430.000</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>165.377.876.069</b>	<b>732.413.449.911</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	40.282.109.605	40.282.109.605
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>518.350.430.000</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>205.659.985.674</b>	<b>772.695.559.516</b>

**15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Doanh thu bán hàng thương mại	9.320.783.586	83.387.448.213
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	7.219.191.209	9.157.686.504
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác và UCTT	762.837.490.410	652.515.287.014
Doanh thu dịch vụ vật tư CĐBR	88.882.617.687	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	91.502.859	229.052.266
Doanh thu hợp đồng xây lắp	318.767.485.221	217.761.623.251
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ</i>	<i>318.767.485.221</i>	<i>217.761.623.251</i>
	<b>1.187.119.070.972</b>	<b>963.051.097.248</b>

**16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa thương mại	9.185.274.817	82.108.426.911
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	6.428.879.380	8.241.917.854
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác và UCTT	723.365.379.874	627.375.053.888
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	278.648.998.326	191.224.391.424
Giá trị dịch vụ vật tư CĐBR	89.269.443.206	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	76.898.548	-

	<u>1.106.974.874.151</u>	<u>908.949.790.077</u>
<b>17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.119.246.548	132.571.470
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.507.202.525	11.348.409.080
Lãi bán ngoại tệ	-	78.143.682
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	428.540.401	835.161.331
	<u>5.054.989.474</u>	<u>12.394.285.563</u>
<b>18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	218.762.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.333	372.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	28.305.421	-
	<u>28.328.754</u>	<u>219.134.148</u>
<b>19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	28.428.902.344	14.102.779.636
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	752.760.174	796.596.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	832.106.826	299.890.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.931.285.900	4.284.563.967
Chi phí khác bằng tiền	1.669.915.067	1.558.419.530
	<u>41.614.970.311</u>	<u>21.042.249.912</u>
<b>20 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	6.374.650.374	5.079.555.148
	<u>6.374.650.374</u>	<u>5.079.555.148</u>
<b>21 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chi phí khác	263.678.411	-
	<u>263.678.411</u>	<u>-</u>
<b>22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND

4753  
CÔNG  
PHÂN  
G TRIN  
ITTEL  
4. TP. Y

**Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	49.666.859.193	50.313.763.822
Các khoản điều chỉnh tăng	764.091.272	1.651.201.297
- Chi phí không hợp lệ	263.678.411	30.000.000
- Lãi tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chênh lệch thuế suất TNDN với nước sở tại	500.412.861	1.621.201.297
Các khoản điều chỉnh giảm	3.507.202.525	12.183.570.411
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.507.202.525	11.348.409.080
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		835.161.331
Thu nhập chịu thuế TNDN	46.923.747.940	39.781.394.708
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>9.384.749.588</b>	<b>7.956.278.942</b>

**23 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Trần Văn Thái

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>														
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	27.032.223.610	47.800.898.347	2.178.743.578	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88.583.590.483
Số tăng trong kỳ	-	112.968.581	189.719.016.013	1.061.050.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	190.893.035.194
- Mua trong kỳ	-	112.968.581	189.719.016.013	1.061.050.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	190.893.035.194
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	27.145.192.191	237.519.914.360	3.239.794.178	-	-	-	-	-	-	-	-	-	279.476.625.677
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>														
Số dư đầu kỳ	3.999.272.632	23.821.380.910	32.804.543.688	1.537.386.969	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62.162.584.199
Số tăng trong kỳ	144.326.763	497.600.001	7.358.541.366	319.890.048	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.320.358.178
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	144.326.763	497.600.001	7.358.541.366	319.890.048	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.320.358.178
Số cuối kỳ	4.143.599.395	24.318.980.911	40.163.085.054	1.857.277.017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.482.942.377
<b>Giá trị còn lại</b>														
Tại ngày đầu kỳ	7.572.452.316	3.210.842.700	14.996.354.659	641.356.609	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.421.006.284
Tại ngày cuối kỳ	7.428.125.553	2.826.211.280	197.356.829.306	1.382.517.161	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208.993.683.300

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI  
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**  
Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Bảo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2019

**Phụ lục 4 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền	Quyền phát	Bản quyền,	Nhãn hiệu,	Chương trình	Giấy phép và	TSCĐ	Cộng
	sử dụng đất	hành	bảng sáng chế	tên thương mại	phần mềm	nhượng quyền	vô hình khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	-	-	-	-	-	24.336.888.039
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.336.888.039</b>							<b>24.336.888.039</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu kỳ	7.649.266.924	-	-	-	-	-	-	7.649.266.924
Số tăng trong kỳ	56.139.027	-	-	-	-	-	-	56.139.027
- <i>Khấu hao trong kỳ</i> ( <i>hạch toán chi phí</i> )	56.139.027	-	-	-	-	-	-	56.139.027
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.705.405.951</b>							<b>7.705.405.951</b>
<b>Giá trị còn lại</b>								
Tại ngày đầu kỳ	16.687.621.115	-	-	-	-	-	-	16.687.621.115
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>16.631.482.088</b>							<b>16.631.482.088</b>

DỊCH  
TỔNG  
CỔ  
ÔNG  
VIET  
H/VN



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI**  
**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**  
 Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Bảo cáo tài chính  
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2019

**Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	471.233.410.000	48.685.143.842	48.685.143.842	635.464.396.534	115.545.842.692	635.464.396.534		
Tăng vốn trong kỳ trước	47.117.020.000	-	-	(47.117.020.000)	(47.117.020.000)	-		
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	153.827.079.483	153.827.079.483	153.827.079.483		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(56.878.026.106)	(56.878.026.106)	(56.878.026.106)		
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>518.350.430.000</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>732.413.449.911</b>	<b>165.377.876.069</b>	<b>732.413.449.911</b>		
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-		
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	40.282.109.605	40.282.109.605	40.282.109.605		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>518.350.430.000</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>772.695.559.516</b>	<b>205.659.985.674</b>	<b>772.695.559.516</b>		